TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÀ NỘI - AMSTERDAM

ĐỀ ÔN TẬP MÔN SINH HỌC 11 - *Thời gian 60 phút*

Phần I. Trắc nghiệm

Chọn 1 đáp án đúng trong mỗi câu sau

Câu 1. Nước được hấp thụ chủ yếu ở

A. ruột già. B. ruột non. C. dạ dày. D. khoang miệng.

Câu 2. Ở ruột non, các chất dinh dưỡng được hấp thụ theo con đường nào?

A. Máu. B. Bạch huyết. C. Nước mô. D. Cả A và B.

Câu 3. Những người thường xuyên luyện tập thể thao thường có nhịp tim thấp hơn những người bình thường vì

A. nhu cầu oxi của họ thấp hơn. B. thể tích tâm thu của họ cao hơn.

C. lưu lượng tim của họ cao hơn. D. nhịp thở của họ nhanh hơn.

Câu 4. Khi ăn, thức ăn đi qua ống tiêu hóa của động vật ăn cỏ với dạ dày 4 túi theo trình tự nào sau đây?

A. Miệng → thực quản → dạ cỏ → dạ tổ ong → miệng → dạ lá sách → dạ múi khế → ruột

A. Miệng → thực quản → dạ cỏ → dạ tổ ong → dạ lá sách → dạ múi khế → ruột.

A. Miệng → thực quản → dạ cỏ → dạ tổ ong → dạ múi khế → dạ lá sách → ruột.

A. Miệng → thực quản → dạ cỏ → dạ lá sách → miệng → dạ tổ ong → dạ múi khế → ruột .

Câu 5. Trong các loại enzim sau đây, enzim nào không làm nhiệm vụ tiêu hóa bất kì loại thức ăn nào?

A. Aminopeptidaza. B. Lactaza. C. Tripeptidaza. D. Enterokinaza.

Câu 6. Amilaza được tiết ra ở

A. miệng. B. dạ dày. C. ruột non. D. cả A và C.

Câu 7. Lưỡi **không** có chức năng

A. nếm và lựa chọn thức ăn. B. trộn thức ăn. C. tiết nước bọt. D. đẩy thức ăn vào hầu để nuốt.

Câu 8. Tuyến tiêu hóa trong dạ dày tiết dịch vị có chứa HCl, nhưng thành dạ dày không bị phá hủy vì:

A. các tế bào nhầy tiết chất bôi trơn có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày.

B. dạ dày tiết hoocmon gastrin ức chế tiết dịch vị.

C. các tế bào trên thành dạ dày tiết chất đệm trung hòa axit.

D. HCl được trung hòa khi chúng lien kết với pepsinogen tạo thành pepsin.

Câu 9. Cấu trúc bên trong ống tiêu hóa giúp tăng diện tích hấp thụ các chất dinh dưỡng là

A, đại tràng và trực tràng. B. cơ vòng. C. lông ruột. D. tuyến dạ dày.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Áp suất trong phổi luôn thấp hơn áp suất khí quyển.

B. Áp suất trong khoang màng phổi luôn nhỏ hơn áp suất khí quyển.

C. Áp suất trong phổi luôn lớn hơn áp suất trong khí quyển.

D. Áp suất trong khoang màng phổi bằng áp suất không khí bên ngoài.

Câu 11. Thể tích khí tối đa có thể tống ra sau khi hít vào tận lực được gọi là

A. thể tích khí lưu thông. B. dung tích sống.

C.thể tích khí dự trữ. D. thể tích khí bổ sung.

Câu 12. Thể tích khí của một lần hít vào hoặc thở ra bình thường gọi là

A. thể tích khí lưu thông. B. dung tích sống.

C. thể tích khí dự trữ. D. thể tích khí bổ sung.

Câu 13. Thể tích khí hít vào thêm tối đa su khi hít vào bình thường là

A. thể tích khí lưu thông. B. dung tích sống.
C. thể tích khí dự trữ. D. thể tích khí bổ sung.

Câu 14. Ở chim, diều là nơi chứa thức ăn đồng thời làm mềm thức ăn. Diều có nguồn gốc từ
A. hầu. B. thực quản. C. dạ dày tuyến. D. dạ dày cơ.

Câu 15. CO_2 được vận chuyển đến phổi chủ yếu dưới dạng
A. hòa tan vào huyết tương. B. $HbCO_2$ trong hồng cầu.
C. HCO_3^- trong hồng cầu. C. HCO_3^- trong huyết tương.

Câu 16. Ở người bình thường, thể tích máu do tâm thất trái bơm ra
A. lớn hơn thể tích do tâm thất phải bơm ra trong cùng một thời gian.
B. nhỏ hơn thể tích do tâm thất phải bơm ra trong cùng một thời gian.
C. bằng thể tích do tâm thất phải bơm ra trong cùng một thời gian.
D. phụ thuộc sức co của các tâm thất.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** có ở hô hấp của chim?
A. Không có các khí đọng tại các ống khí trong phổi.
B. Có dòng khí giàu O_2 liên tục chuyển động từ các túi khí sau qua phổi vào các túi khí trước cả lúc hít vào và thở ra.
C. Có hiện tượng dòng chảy song song và ngược chiều giống như ở cá.
D. Hoạt động của các cơ hô hấp tương tự như ở thú.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây **không** phải của thằn lằn?
A. Tim 4 ngăn chưa hoàn chỉnh. B. Tim 3 ngăn.
C. Máu đi nuôi cơ thể là máu pha. D. Là động vật biến nhiệt.

Câu 19. Máu chảy chậm nhất trong
A. các mao mạch. B. các tĩnh mạch. C. động mạch phổi. D. động mạch chủ.

Câu 20. Hệ tuần hoàn hở **không** có
A. sắc tố hô hấp trong máu. B. động mạch. C. tĩnh mạch. D. mao mạch.

Câu 21. Máu chảy trong động mạch với áp lực trung bình gặp ở
A. hệ tuần hoàn hở. B. hệ tuần hoàn đơn ở cá.
C. hệ tuần hoàn kép ở chim. D. hệ tuần hoàn kép ở thú.

Câu 22. Một người có huyết áp là 110/70. Mô tả nào sau đây là đúng?
A. Huyết áp động mạch là 110mmHg, huyết áp tĩnh mạch là 70mmHg.
B. Huyết áp động mạch là 110mmHg, huyết áp mao mạch là 70mmHg.
C. Huyết áp tối đa là 110mmHg, huyết áp tối thiểu là 70mmHg.
D. Huyết áp động mạch chủ là 110mmHg, huyết áp động mạch phổi là 70mmHg.

Câu 23. Mạch máu nào sau đây có huyết áp cao nhất?
A. động mạch phổi. B. động mạch chủ. C. mao mạch. D. tĩnh mạch.

Câu 24. Bộ phận nào sau đây trong hệ dẫn truyền tim có khả năng tự động phát ra xung điện?
A. Nút nhĩ thất. B. Nút xoang nhĩ. C. Bó His. D. Mạng lưới Puôc- kin.

Câu 25. Van tim có chức năng:
A. giữ cho máu luôn chảy một chiều khi vận chuyển qua tim theo một chiều.
B. làm chậm dòng máu khi máu qua tim.
C. đẩy máu khi máu qua tim.
D. làm tăng tốc độ máu chảy khi qua tim.

Phần II. Tự luận (3 điểm)

1. **Mạch đập ở cổ tay có phải do máu chảy trong mạch gây nên hay không? Tại sao?**
2. **Trường hợp nào dưới đây làm thay đổi huyết áp và vận tốc của máu? Giải thích.**
   - Đang hoạt động vơ bắp (VD: nâng vật nặng).

- Sau khi nín thở quá lâu.

- Hít phải khí CO.

3. **Ở người huyết áp cao, nếu sử dụng thuốc ức chế đặc hiệu enzim xúc tác biến đổi angiotensinogen thành angiotensin II thì huyết áp giảm trở lại bình thường. Tại sao?**

……..HẾT……..